

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: **82/2019/DS-PT**

Ngày: 16 - 5 - 2019.

V/v: “Kiện đòi tiền góp vốn và
chia lợi nhuận”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thu Hương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Bằng và bà Lê Thị Thanh Huyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Tạ Thị Ngọc Diệp - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Ông Phan Văn Hoàn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2019/TLPT-DS ngày 22/01/2019 về việc “Kiện đòi tiền góp vốn và chia lợi nhuận”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 32/2018/DS-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 89/2019/QĐPT-DS ngày 20/3/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Hồng L, sinh năm 1978. Nơi cư trú: số 59 N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn H, sinh năm 1972. Nơi cư trú: số 25 P, phường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Theo văn bản ủy quyền ngày 16/4/2019). Có mặt

- Bị đơn: Công ty cổ phần khoáng sản Đ. Địa chỉ: thôn X, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Minh T, sinh năm 1955. Nơi cư trú: số 66/1 L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (văn bản ủy quyền ngày 20/3/2019). Có mặt.

Người kháng cáo: Công ty cổ phần khoáng sản Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 01/12/2017, đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 08/11/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phía nguyên đơn trình bày:

Về tiền vốn góp: Căn cứ phương án và thông báo số 125/TB-KS ngày 19/10/2004 về việc huy động vốn đầu tư thiết bị sản xuất đá khô CO₂, thông báo số 56/TB-KS ngày 29/3/2005 về việc huy động vốn đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất đá khô CO₂ của Công ty cổ phần khoáng sản Đ: Mục đích của vốn góp là để mua thiết bị sản xuất đá khô CO₂; Huy động mức thấp nhất là 5.000.000đ/cán bộ công nhân,

viên chức, thời gian trả gốc vốn huy động là 04 năm; sau khi đã trừ tất cả các chi phí cho hoạt động sản xuất, kinh doanh đá khô CO₂, nghĩa vụ thuế cho nhà nước và chi phí quản lý công ty thì phần còn lại tức là lợi nhuận sau thuế chia theo tỷ lệ góp vốn. Công ty huy động vốn 02 đợt với tổng số tiền là 1.005.540.000đ.

Bà L đã góp vốn 02 lần, cụ thể: Đợt 01 vào tháng 10/2004 với số tiền góp là 15.000.000đ và đợt 02 vào tháng 3/2005 với số tiền góp là 10.000.000đ. Đến tháng 8/2009, Công ty đã hoàn vốn góp đợt 01 cho bà L số tiền 15.000.000đ. Còn tiền góp vốn đợt 02 là 10.000.000đ (Mười triệu đồng), đến nay Công ty vẫn chưa trả.

Về phần chia lợi nhuận: Căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh đá khô CO₂ và Nghị quyết của Hội đồng quản trị Công ty về việc chia lợi nhuận thì Công ty chia theo tỷ lệ vốn góp.

Bà L đã được nhận tiền chia lợi nhuận từ việc sản xuất, kinh doanh đá khô CO₂ từ khi góp vốn đến hết năm 2013. Mặc dù không có văn bản nào quy định về việc chia lợi nhuận đối với số tiền đã hoàn vốn, tuy nhiên thực tế từ năm 2009 đến năm 2013, bà L vẫn được chia lợi nhuận đối với số tiền 15.000.000đ mà Công ty đã hoàn vốn đợt 1 cho bà Liễu vào tháng 8/2009.

Năm 2012, Công ty và phía những người góp vốn (trong đó có bà L) thỏa thuận về việc chia lại lợi nhuận nên Hội đồng quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 61/NQ-HĐQT-KS ngày 10/11/2012, có nội dung: Lợi nhuận sau thuế, sau khi đã trừ 5% quỹ phúc lợi sẽ được chia đều theo tỷ lệ 50/50 (mỗi bên được hưởng 50%), thời hạn thực hiện từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2015 thanh lý 02 dự án.

Căn cứ thỏa thuận trên và căn cứ báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2014, năm 2015 của chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh thì phần lợi nhuận được xác định như sau:

+ Năm 2014: Lợi nhuận sau thuế của việc sản xuất kinh doanh đá khô CO₂ là 520.604.000đ – 5% quỹ phúc lợi và 50% để lại cho Công ty theo Nghị quyết 61 thì phần lợi nhuận của những người góp vốn là 247.287.000đ. Tổng số tiền vốn góp của những người góp vốn là 1.005.540.000đ, do đó tỷ lệ % lợi nhuận của vốn góp được chia là $247.287.000đ : 1.005.540.000đ = 24,59\%$. Phần lợi nhuận mà bà Liễu phải được chia là: $25.000.000đ \times 24,59\% = 6.147.500đ$ (sáu triệu một trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

+ Năm 2015: Lợi nhuận sau thuế của việc sản xuất kinh doanh đá khô CO₂ là 399.860.154đ - 5% quỹ phúc lợi và 50% để lại cho công ty theo Nghị quyết 61 thì phần lợi nhuận của những người góp vốn là 189.933.577đ. Tổng số tiền vốn góp của những người góp vốn là 1.005.540.000đ, do đó tỷ lệ % lợi nhuận của vốn góp được chia là $189.933.577đ : 1.005.540.000đ = 18,88\%$. Phần lợi nhuận mà bà L phải được chia là: $25.000.000đ \times 18,88\% = 4.720.000đ$.

Tổng số tiền lợi nhuận của năm 2014, năm 2015 là: 10.867.500đ (mười triệu tám trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Theo Nghị quyết 61 thì ngày 31/12/2015 là ngày thanh lý 02 (hai) dự án đá khô CO₂ nên yêu cầu Công ty phải trả cho bà Lê Thị Hồng L tiền vốn góp lần 02 là 10.000.000đ và lợi nhuận của hai năm (năm 2014 và năm 2015) là 10.867.500đ, tổng cộng là 20.867.500đ. Đồng thời, phía Công ty phải trả tiền lãi đối với toàn bộ

số tiền trên theo lãi suất chậm trả mà pháp luật quy định từ ngày 01/01/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm.

-Tại bản tự khai ngày 11/01/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện ủy quyền bị đơn trình bày:

Về tiền vốn góp: Công ty cổ phần khoáng sản Đ có phê duyệt phương án huy động vốn đầu tư thiết bị sản xuất đá khô CO₂ và ban hành thông báo số 125/TB-KS ngày 19/10/2004 về việc huy động vốn đầu tư thiết bị sản xuất đá khô CO₂, thông báo số 56/TB-KS ngày 29/3/2005 về việc huy động vốn đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất đá khô CO₂ là đúng. Thiết bị máy để sản xuất đá khô CO₂ lần 1 và lần 2 là do Công ty trực tiếp mua từ nguồn vốn huy động của cán bộ, công nhân viên theo phương án huy động vốn nói trên. Trong đó, bà Lê Thị Hồng L đã góp vốn 02 đợt với tổng số tiền là 25.000.000đ (đợt 01 góp vốn 15.000.000đ và đợt 02 góp vốn 10.000.000đ). Đến tháng 8/2009, Công ty đã hoàn trả vốn góp đợt 01 cho bà Liễu là 15.000.000đ, hiện còn nợ vốn góp của đợt 02 là 10.000.000đ (mười triệu đồng).

Về phần chia lợi nhuận: căn cứ vào báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh đá khô CO₂ hàng năm của chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Đ tại thành phố Hồ Chí Minh (chi nhánh này trực tiếp quản lý thiết bị và sản xuất đá khô CO₂), Hội đồng quản trị của Công ty ban hành Nghị quyết về việc chia lợi nhuận cho những người góp vốn. Đối với bà L đã được chia lợi nhuận đến hết năm 2013.

Mặc dù, không có văn bản thỏa thuận nào giữa Công ty và người góp vốn về việc chia lợi nhuận đối với phần vốn góp đã hoàn trả. Nghị quyết của Hội đồng quản trị của Công ty không nói rõ chia lợi nhuận cho những người đã được hoàn vốn, nhưng trên thực tế thì phần vốn góp đã được hoàn trả vẫn được chia lợi nhuận hàng năm cho những người đã được hoàn vốn đợt 1, trong đó có bà L.

Ngày 10/11/2012, Công ty có ban hành Nghị quyết số 61/NQ-HĐQT-KS và tại Điều 11 quy định: lợi nhuận sau thuế sau khi trừ 5% quỹ phúc lợi sẽ được chia đều theo tỷ lệ 50/50 (mỗi bên được hưởng 50%). Giá bán CO₂ theo thị trường tại chi nhánh Đắk Nông cộng với giá vận chuyển từ Đắk Nông đi Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn thực hiện từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2015 thanh lý 02 dự án. Tiêu đề là Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty cổ phần khoáng sản Đ tháng 11- tháng 12/2012 (nhiệm kỳ 2011 – 2015) nên chỉ có giá trị thực hiện trong hai tháng (11 và 12/2012), còn Điều 11 của Nghị quyết 61 có hiệu lực đến ngày 31/12/2015 hay không thì không rõ. Tuy nhiên đến nay, Hội đồng quản trị không ban hành Nghị quyết nào để phủ nhận Điều 11 của Nghị quyết 61.

Hàng năm, Công ty cổ phần khoáng sản Đ có báo cáo tài chính về hoạt động sản xuất kinh doanh, trong đó có phần lợi nhuận của các hạng mục mà không tách rời phần sản xuất kinh doanh đá khô CO₂. Đối với phần sản xuất đá khô CO₂ là do chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tính giá thành, báo cáo lợi nhuận, xác định: lợi nhuận sau thuế của đá khô CO₂ năm 2014 là 520.604.000đ và năm 2015 là 399.860.154đ như nguyên đơn trình bày là có cơ sở. Tuy nhiên, căn cứ vào Điều 11 Nghị quyết 61 thì năm 2016, Công ty có tính lại theo bảng tính giá thành đá khô năm 2014 và năm 2015 là 3.100đ/ký, trong khi đó: giá nguyên liệu CO₂ lỏng bán lẻ tại chi nhánh Đắk Nông năm 2014 là 3.900đ/ký và năm 2015 là 3.800đ/ký. Do đó, Công ty ban hành Công văn 39/CV-KS ngày 20/4/2016 và thông báo số 44/TB-HĐQT/2016 ngày 12/4/2016, xác định: Năm 2014 việc sản xuất kinh doanh đá khô

CO2 không có lợi nhuận mà lỗ số tiền 105.706.208đ và năm 2015 việc sản xuất kinh doanh đá khô CO2 không có lợi nhuận mà lỗ số tiền 30.787.646đ.

Vì vậy, Công ty chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn bà Lê Thị Hồng L số tiền vốn góp đợt 2 là 10.000.000đ (mười triệu đồng) và tiền lãi chậm trả đối với số tiền này ngày 01/01/2016 đến nay theo mức lãi suất mà pháp luật quy định. Không chấp nhận yêu cầu trả phần lợi nhuận của năm 2014 và năm 2015 cùng với tiền lãi chậm trả đối với phần lợi nhuận này, do 02 năm này việc sản xuất kinh doanh đá khô CO2 bị thua lỗ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 32/2018/DS-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147 và Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 256, khoản 2 Điều 305 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bị đơn Công ty cổ phần khoáng sản Đ phải trả cho nguyên đơn bà Lê Thị Hồng L tổng số tiền 20.867.500đ (hai mươi triệu tám trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng). Trong đó: tiền góp vốn đợt 2 là 10.000.000đ; tiền lợi nhuận của năm 2014 và năm 2015 là 10.867.500đ.

Về tiền lãi chậm trả: Buộc bị đơn Công ty cổ phần khoáng sản Đ phải trả cho nguyên đơn bà Lê Thị Hồng L tổng số tiền lãi chậm trả từ ngày 01/01/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm là 5.893.000đ (năm triệu tám trăm chín mươi ba nghìn đồng).

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Thị Hồng L về yêu cầu buộc Công ty cổ phần khoáng sản Đ phải trả lại toàn bộ tài sản của nhóm người góp vốn đầu tư hoặc định giá tài sản là hệ thống máy sản xuất đá khô CO2 theo giá thực tế để trả bằng tiền và yêu cầu Công ty cổ phần khoáng sản Đ phải trả lợi nhuận của năm 2016 và năm 2017.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án cho các đương sự.

Ngày 07/12/2018 bị đơn Công ty cổ phần khoáng sản Đ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với nội dung: không đồng ý thanh toán lợi nhuận 02 năm 2014, 2015 và tiền lãi chậm trả của số tiền trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện và bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm cũng như các đương sự đã tuân thủ đầy đủ và thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Theo khoản 11 Điều II của Nghị quyết số 61/NQ-HĐQT-KS ngày 10/11/2012 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần khoáng sản Đ nêu rõ: *“Chấp thuận tờ trình số 5/CV-KS của Giám đốc Công ty v/v đề nghị tính toán lại chi phí nộp và phân chia lợi nhuận của hai dự án đá khô... Thời gian thực hiện từ ngày 01/01/2012 đến 3/12/2015 thanh lý 02 dự án”*. Từ khi có Nghị quyết 61, giữa Công ty và người góp vốn không có văn bản thỏa thuận nào khác và cũng không có

Nghị quyết nào thay thế, do đó Công ty phải thanh toán lợi nhuận cho người góp vốn đến khi thanh lý 02 dự án. Về lợi nhuận: Theo báo cáo tài chính của Công ty thì năm 2014 và 2015 Công ty vẫn có lợi nhuận. Công ty không thanh toán lợi nhuận cho người góp vốn là không đúng. Vì vậy, kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận đơn kháng cáo của Công ty cổ phần khoáng sản Đ và giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2018/DS-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án, thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về nội dung: Trên cơ sở Dự án đầu tư thiết bị sản xuất đá CO₂ đã được phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2004 Công ty cổ phần khoáng sản Đ (Sau đây viết tắt là Công ty) đã xây dựng phương án huy động vốn đầu tư thiết bị sản xuất đá khô CO₂, đồng thời ban hành thông báo số 125/TB-KS ngày 19/10/2004 huy động vốn đầu tư thiết bị sản xuất đá khô CO₂ và ngày 29/3/2005 ban hành thông báo số 56/TB-KS về việc huy động vốn đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất đá khô CO₂. Bà Lê Thị Hồng L đã góp 25.000.000 đồng. Trong đó, dự án đá khô CO₂ đợt 1, bà L góp 15.000.000 đồng. Công ty đã trả cho bà L 15.000.000đ tiền vốn góp đợt I vào tháng 8/2009; dự án đá khô CO₂ đợt 2, bà L góp 10.000.000 đồng, Công ty chưa trả lại vốn góp cho bà L.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nội dung kháng cáo của bị đơn thì thấy:

Đối với yêu cầu trả vốn góp: Theo phương án huy động vốn và thông báo huy động vốn thì thời gian trả gốc vốn huy động là 04 năm; thời gian thực hiện dự án từ ngày 01/11/2004, thời gian thực hiện dự án tối thiểu là 05 năm. Nhưng đến nay Công ty Cổ phần khoáng sản Đ vẫn không trả gốc vốn cho bà L là thực hiện không đúng nghĩa vụ. Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty cổ phần khoáng sản Đ phải có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Hồng L số tiền gốc vốn góp dự án đá khô đợt 2 là 10.000.000 đồng là có căn cứ.

Đối với yêu cầu chia lợi nhuận năm 2014 – 2015 của số tiền góp vốn đá khô đợt 1: Bà L góp 15.000.000 đồng, số tiền này công ty đã trả cho bà L vào tháng 8/2009. Theo phương án huy động vốn và thông báo huy động vốn thì số tiền Công ty huy động vốn là để mua thiết bị sản xuất đá khô CO₂, lãi suất được chia theo kết quả sản xuất kinh doanh. Giữa Công ty và người góp vốn không có thỏa thuận nào về việc xử lý tài sản (thiết bị sản xuất đá khô) hình thành từ nguồn tiền này sau khi kết thúc dự án. Do đó, sau khi Công ty đã trả lại cho nguyên đơn số tiền đã góp thì không có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn lợi nhuận. Việc bản án sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả lợi nhuận từ việc kinh doanh sản xuất đá khô đợt 1 năm 2014 và 2015 sau khi nguyên đơn đã rút vốn là không có căn cứ. Do đó, kháng cáo của bị đơn về nội dung này là có cơ sở, cần chấp nhận.

Đối với nội dung kháng cáo của bị đơn cho rằng năm 2014 – 2015 do kế toán tính sai, Công ty đã tính toán lại giá thành đá khô năm 2014 và năm 2015 thì Công

ty thua lỗ nên không chấp nhận trả lợi nhuận đối với số tiền chưa hoàn vốn. Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án, Công ty thừa nhận: lợi nhuận sau thuế năm 2014 là 520.604.000đ và năm 2015 là 399.860.154đ như nguyên đơn trình bày là đúng. Theo kết quả báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán thì năm 2014, 2015 Công ty vẫn có lợi nhuận sau thuế. Cấp sơ thẩm buộc Công ty trả cho nguyên đơn lợi nhuận năm 2014 – 2015 trên số tiền vốn mà Công ty chưa trả cho nguyên đơn là có căn cứ. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn về nội dung này.

Do chấp nhận một phần nội dung kháng cáo nên HĐXX xem xét, tính lại lợi nhuận của dự án đá khô CO₂ đợt 2 năm 2014, 2015 mà Công ty phải trả cho nguyên đơn như sau:

+ Năm 2014: Lợi nhuận sau thuế của việc sản xuất kinh doanh đá khô CO₂ là 520.604.000đ – 5% quỹ phúc lợi và 50% để lại cho Công ty theo Nghị quyết 61 thì phần lợi nhuận của những người góp vốn là 247.287.000đ. Tổng số tiền vốn góp của những người góp vốn là 1.005.540.000đ, do đó tỷ lệ % lợi nhuận của vốn góp được chia là $247.287.000đ : 1.005.540.000đ = 24,59\%$. Phần lợi nhuận mà bà L được chia là: $10.000.000đ \times 24,59\% = 2.459.000đ$ (Hai triệu bốn trăm năm mươi chín nghìn đồng).

+ Năm 2015: Lợi nhuận sau thuế của việc sản xuất kinh doanh đá khô CO₂ là 399.860.154đ - 5% quỹ phúc lợi và 50% để lại cho công ty theo Nghị quyết 61 thì phần lợi nhuận của những người góp vốn là 189.933.577đ. Tổng số tiền vốn góp của những người góp vốn là 1.005.540.000đ, do đó tỷ lệ % lợi nhuận của vốn góp được chia là $189.933.577đ : 1.005.540.000đ = 18,88\%$. Phần lợi nhuận mà bà L được chia là: $10.000.000đ \times 18,88\% = 1.888.000đ$ (Một triệu tám trăm tám mươi tám nghìn đồng).

Tổng số tiền lợi nhuận bà L được chia của dự án đá khô CO₂ đợt 2 năm 2014, 2015 là: 4.347.000đ (Bốn triệu ba trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).

- Xét kháng cáo của bị đơn về việc không chấp nhận tính lãi chậm trả đối với số tiền góp vốn đợt 2 và lợi nhuận của năm 2014 và năm 2015:

Theo Điều 11 Nghị quyết 61 thì thời điểm thanh lý của 02 dự án đá khô CO₂ là ngày 31/12/2015. Như vậy, từ ngày 01/01/2016, Công ty phải trả cho nguyên đơn bà L số tiền góp vốn đợt 2 là 10.000.000đ (mười triệu đồng) và tiền lợi nhuận của 02 năm (2014 và 2015) là 4.347.000đ (Bốn triệu ba trăm bốn mươi bảy nghìn đồng). Tổng cộng: 14.347.000đ (Mười bốn triệu ba trăm bốn mươi bảy nghìn đồng). Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc tính lãi chậm trả đối với số tiền trên là có căn cứ. Tuy nhiên, do sửa án sơ thẩm về số lợi nhuận mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn nên số tiền lãi được tính lại như sau:

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm (28/11/2018) là 02 năm 10 tháng 27 ngày với mức lãi suất là 0,75%/tháng. Số tiền lãi mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn: $14.347.000đ \times 0,75\% \times (02 \text{ năm } 10 \text{ tháng } 27 \text{ ngày}) = 4.626.907đ$.

Tổng cộng Công ty cổ phần khoáng sản Đ phải trả cho nguyên đơn bà Lê Thị Hồng L tổng số tiền là 18.973.907đ

[3]. Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên án phí được tính lại theo đúng quy định.

- Bà L phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận.
- Công ty phải chịu án phí đối với số tiền phải trả cho nguyên đơn.

Án phí phúc thẩm: Do được chấp nhận một phần kháng cáo nên bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

- Áp dụng Điều 256, khoản 2 Điều 305 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[1] Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Công ty cổ phần khoáng sản Đ, sửa bản án DSST số 32/2018/DS-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Hồng L.

1/ Buộc bị đơn Công ty cổ phần khoáng sản Đ phải trả cho nguyên đơn bà Lê Thị Hồng L tổng số tiền **18.973.907đ**. Trong đó: tiền góp vốn đợt 2 là 10.000.000^đ; tiền lợi nhuận của năm 2014 và năm 2015 là 4.347.000^đ; tiền lãi chậm trả từ ngày 01/01/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm là 4.626.907đ.

Áp dụng Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 để tính lãi suất đối với số tiền chậm trả, kể từ khi có đơn yêu cầu của người được thi hành án.

2/ Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả 6.520.500đ, là lợi nhuận năm 2014 – 2015 của số tiền đã được công ty hoàn vốn.

[2] Về án phí

[2.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị Hồng L phải chịu 326.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ số tiền 878.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại chi cục Thi hành án dân sự thành phố B theo biên lai thu số AA/2016/0004870 ngày 21/12/2017, bà L được nhận lại 552.000 đồng.

Công ty cổ phần khoáng sản Đ phải chịu 948.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[2.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Công ty cổ phần khoáng sản Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2017/0004749 ngày 10/12/2018 mà Công ty cổ phần khoáng sản Đ đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

[3]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm, không có kháng cáo, không bị kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Ea Kar;
- Chi cục THADS huyện E;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lưu Thị Thu Hương